BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

QUÝ III NĂM 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM-CÔNG TY CỔ PHẦN
Ký ngày: 30/10/2018 15:07:05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.728.312.508.087**	**3.414.396.727.591**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**85.263.058.153**	**189.375.414.120**
111	1. Tiền		63.075.942.138	68.979.894.354
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.187.116.015	120.395.519.766
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**2.313.670.029.260**	**2.181.991.303.868**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.313.670.029.260	2.181.991.303.868
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**564.575.346.508**	**294.186.208.739**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	118.859.217.554	127.421.830.516
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		44.745.541.202	59.241.324.798
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		10.827.255.750	26.114.222.916
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	428.310.902.802	118.890.684.211
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(38.167.570.800)	(37.481.853.702)
140	**IV. Hàng tồn kho**	7	**739.965.214.188**	**721.424.398.391**
141	1. Hàng tồn kho		753.458.674.632	735.844.842.074
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.493.460.444)	(14.420.443.683)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**24.838.859.978**	**27.419.402.473**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.921.077.128	4.217.102.641
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.312.249.721	22.341.944.670
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.605.533.129	860.355.162
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.984.714.308.349**	**2.292.787.199.736**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6.930.991.087**	**60.914.018.471**
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		21.000.000	53.907.578.334
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	6.930.991.087	7.027.440.137
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(21.000.000)	(21.000.000)
220	**II. Tài sản cố định**		**340.282.370.911**	**253.354.587.460**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	318.813.774.138	231.210.416.658
222	*- Nguyên giá*		*1.009.372.941.964*	*887.331.034.208*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(690.559.167.826)*	*(656.120.617.550)*
227	3. Tài sản cố định vô hình		21.468.596.773	22.144.170.802
228	*- Nguyên giá*		47.027.551.080	*46.858.251.080*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		(25.558.954.307)	(24.714.080.278)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
230	**III. Bất động sản đầu tư**		**164.167.329.572**	**171.656.858.099**
231	- Nguyên giá		225.578.221.363	225.511.719.448
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(61.410.891.791)	(53.854.861.349)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	9	**170.298.503.652**	**167.328.860.684**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		158.363.482.467	147.363.482.467
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.935.021.185	19.965.378.217
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**1.229.346.142.915**	**1.594.423.463.439**
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.210.205.510.126	1.574.786.630.650
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.140.632.789	19.636.832.789
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**73.688.970.212**	**45.109.411.583**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		66.596.269.936	44.365.805.863
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.092.700.276	743.605.720
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.713.026.816.436**	**5.707.183.927.327**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**459.918.480.612**	**711.885.618.719**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**425.790.515.166**	**680.813.315.268**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	100.205.225.642	84.279.847.233
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.361.627.251	30.584.951.046
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		9.511.229.910	189.450.065.481
314	4. Phải trả người lao động		43.365.419.186	50.042.948.456
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		18.125.424.275	20.975.779.928
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.946.524.733	7.597.829.324
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	12	71.107.062.037	115.791.696.667
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	136.737.844.321	167.508.709.843
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.430.157.811	14.581.487.290
330	**II. Nợ dài hạn**		**34.127.965.446**	**31.072.303.451**
337	7. Phải trả dài hạn khác	12	12.120.487.534	11.565.376.405
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	13.469.445.160	14.040.289.058
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8.538.032.752	5.466.637.988
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.253.108.335.824**	**4.995.298.308.608**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**5.251.802.828.116**	**4.994.197.531.298**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.484.632.805	1.287.497.070
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		41.585.977.068	4.988.594.208
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		32.972.772	48.852.285
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.639.889.526.345	1.418.743.755.351
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.029.491.913.180*	*358.254.396.567*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*610.397.613.165*	*1.060.489.358.784*
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		67.809.719.126	69.128.832.384
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**1.305.507.708**	**1.100.777.310**
431	1. Nguồn kinh phí		477.696.995	137.587.738
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		827.810.713	963.189.572
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.713.026.816.436**	**5.707.183.927.327**

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Trần Minh Hiệp	Mai Quý Quảng	Phí Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**13**	**413.309.905.720**	**393.023.459.140**	**1.400.139.305.438**	**1.354.751.986.691**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		640.472.169	1.126.922.275	910.641.017	2.815.002.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**412.669.433.551**	**391.896.536.865**	**1.399.228.664.421**	**1.351.936.984.146**
4. Giá vốn hàng bán	11	14	389.903.556.431	336.824.203.568	1.214.964.952.210	1.160.728.635.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**22.765.877.120**	**55.072.333.297**	**184.263.712.211**	**191.208.348.999**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	46.164.130.696	34.743.697.420	127.739.105.915	91.678.511.459
7. Chi phí tài chính	22	16	3.611.012.269	2.281.612.912	9.646.458.747	8.314.510.417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.110.859.924*	*1.807.439.178*	*8.213.653.862*	*5.973.672.440*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	*24*		175.824.212.742	209.610.242.755	537.857.112.169	674.211.458.894
9. Chi phí bán hàng	25	17	13.740.720.138	17.034.050.641	56.361.092.775	51.778.743.156
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	41.535.537.812	42.863.814.342	170.723.549.012	164.880.385.268
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt đồng kinh doanh	**30**		**185.866.950.339**	**237.246.795.577**	**613.128.829.761**	**732.124.680.511**
12. Thu nhập khác	31	19	3.765.902.726	1.567.194.473	42.138.371.338	3.613.590.613
13. Chi phí khác	32		2.259.377.958	439.311.573	7.123.295.941	1.704.761.640
14. Lợi nhuận khác	**40**		**1.506.524.768**	**1.127.882.900**	**35.015.075.397**	**1.908.828.973**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**187.373.475.107**	**238.374.678.477**	**648.143.905.158**	**734.033.509.484**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.989.067.654	5.611.048.134	15.728.664.108	10.120.254.261
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		538.862.927	583.060.603	1.279.492.019	860.866.856
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**184.845.544.526**	**232.180.569.740**	**631.135.749.031**	**723.052.388.367**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**61**		**183.183.920.610**	**230.861.585.988**	**622.994.866.516**	**715.636.036.699**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**1.661.623.916**	**1.318.983.752**	**8.140.882.515**	**7.416.351.668**

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Trần Minh Hiệp	Mai Quý Quảng	Phí Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***	**648.143.905.158**	**734.033.509.484**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**(635.833.757.697)**	**(689.635.948.501)**
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	48.881.734.849	58.963.429.168
03	- Các khoản dự phòng	8.206.151.404	10.202.157.232
04	- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(178.796.434)	(393.680.650)
05	- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	(695.987.537.610)	(764.381.526.391)
06	- Chi phí lãi vay	3.244.690.094	5.973.672.140
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**12.310.147.461**	**44.397.560.983**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9.543.483.214	61.047.295.858
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(8.083.699.949)	(103.165.304.878)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(145.717.692.402)	43.849.624.113
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.859.184.434	1.523.263.269
14	- Tiền lãi vay đã trả	(13.893.049.405)	(8.173.302.257)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(20.177.963.153)	(7.188.558.349)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	9.605.445.133	382.578.200
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.619.404.724)	(19.992.597.742)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	**(170.173.549.391)**	**12.680.559.197**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(22.558.649.508)	(28.399.887.880)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các TS dài hạn khác	2.169.495.460	4.977.459.940
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.955.130.113.852)	(1.273.553.200.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.819.388.025.465	1.112.088.324.343
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(106.067.958)	(1.244.676.646)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.895.214.543	447.953.375.258
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	734.932.150.045	433.863.261.803
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	**581.590.054.195**	**695.684.656.818**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	271.170.000
32	2. Khoản nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa	(46.548.893.851)	(528.106.579.783)
33	3. Tiền thu từ đi vay	409.051.800.322	409.815.137.828
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(482.765.957.597)	(454.583.494.872)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(395.302.818.261)	(125.905.589.828)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	**(515.565.869.387)**	**(698.509.356.655)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(104.149.364.583)**	**9.855.859.360**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**189.375.414.120**	**103.787.686.984**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37.008.616	21.684.929
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**85.263.058.153**	**113.665.231.273**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Trần Minh Hiệp	Mai Quý Quảng	Phí Mạnh Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 30/06/2018 là 3.500.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác gỗ; Kinh doanh Xuất nhập khẩu gỗ; Sản xuất ván nhân tạo; Sản xuất đồ mộc nội, ngoại thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp:
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động trồng rừng, quản lý và khai thác gỗ với chu kỳ kinh doanh thông thường là 7-10 năm đối với loại cây mọc nhanh, từ 30-40 năm với một số loại cây như Thông, Tếch cụ thể: Giai đoạn 1 rừng trồng từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, Giai đoạn 2 từ năm thứ tư đến khi rừng trồng có thể đi vào khai thác. Các hoạt khác chu kỳ kinh doanh dưới 12 tháng.

Cấu trúc của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

- **Tổng số các Công ty con: 19**
+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 19
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
- Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn.	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
- Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
- Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đăk Lăk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

- **Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP 19/5 Đoan Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
- Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
- Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy gia công gỗ, chế biến gỗ
- Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đăk Lăk	30,00%	30,00%	Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến lâm sản
- Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
- Công ty CP tư vấn và đầu tư Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến gỗ
- Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản
- Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
- Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng

- Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
- Công ty LD Nuôi và Phát triển khỉ VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khỉ
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất và chế biến các SP từ gỗ và dăm gỗ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính quý II năm 2018 của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) lập. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.
Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền phù hợp với đặc điểm của hàng tồn kho ghi nhận tại Công ty mẹ và Công ty con.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm và lâu dài
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm: ... (nếu có).

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Quý, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	4.680.615.094	5.103.265.708
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.395.327.044	63.876.628.646
Các khoản tương đương tiền (i)	22.187.116.015	120.395.519.766
	85.263.058.153	**189.375.414.120**

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.313.670.029.260	2.313.670.029.260	2.181.991.303.868	2.181.991.303.868
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.313.670.029.260	2.313.670.029.260	2.181.991.303.868	2.181.991.303.868
	2.313.670.029.260	**2.313.670.029.260**	**2.181.991.303.868**	**2.181.991.303.868**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty COST PLUS	2.091.181.293	8.288.685.579
- Công ty Rusta AB	-	2.251.785.935
- Công ty Hayneedle Inc	-	1.397.058.134
- Công ty Dorel Home Furnishings Inc	-	2.804.154.597
- Công Ty TNHH XNK Hồng Vân An Giang	3.911.709.931	67.015.148
- Công ty TNHH MTV Hằng Huyền	3.570.855.470	6.790.398.040
- Công ty Noble house home furniture LLC	4.316.593.487	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	-	3.989.689.582
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	7.273.891.058	8.881.445.922
- Công ty Cổ phần gỗ Minh Dương	1.122.828.028	3.458.049.028
- Công ty TNHH MDF Phương Anh	3.840.417.408	3.019.288.925
- Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần - Tổng Công Ty Phú Tài	2.395.465.078	1.561.788.455
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Mỹ Đoàn	1.777.449.909	-
- Công ty cổ phần Lâm Việt	10.686.409.100	-
- Công ty TNHH MTV TM XNK Hưng Hòa Phát	2.431.953.548	1.486.725.864
- Công ty Nội Thất Vạn Thịnh Phát	5.326.541.688	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	70.113.921.556	83.425.745.307
	118.859.217.554	**127.421.830.516**
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	118.859.217.554	127.421.830.516
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	118.859.217.554	**127.421.830.516**

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	4.099.999.494	(3.357.456.024)	4.132.441.494	(3.357.456.024)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	282.528.117.309	-	-	-
- Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	86.613.354.885	-	70.243.601.825	-
- Phải thu tạm ứng	24.200.557.808	(109.584.048)	11.432.479.747	(109.584.048)
- Ký cược, ký quỹ	1.515.758.926	-	745.294.420	-
- Phải thu từ các Đội thi công	18.635.444.497	(15.615.019.600)	20.567.177.327	(15.181.279.505)
- Phải thu khác	10.717.669.883	(2.141.740.843)	11.769.689.398	(1.280.061.957)
	428.310.902.802	**(21.223.800.515)**	**118.890.684.211**	**(19.928.381.534)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.787.184.519	-	1.895.083.569	-
- Phải thu dài hạn khác	5.143.806.568	(21.000.000)	5.132.356.568	(21.000.000)
	6.930.991.087	**(21.000.000)**	**7.027.440.137**	**(21.000.000)**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	36.234.497.925	-	19.211.807.203	-
- Nguyên liệu, vật liệu	116.823.724.306	(296.379.998)	91.739.971.829	-
- Công cụ, dụng cụ	3.098.942.676	-	1.889.639.891	(457.006.329)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	473.165.032.759	(11.996.552.429)	517.897.085.793	(605.200.330)
- Thành phẩm	49.471.422.997	(1.143.302.625)	42.425.874.335	(12.817.643.573)
- Hàng hóa	74.665.053.969	(57.225.392)	62.680.463.023	(540.593.451)
	753.458.674.632	**(13.493.460.444)**	**735.844.842.074**	**(14.420.443.683)**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	363.234.094.394	401.809.402.703	50.804.801.182	65.204.866.533	6.277.869.397	887.331.034.208
Số tăng trong kỳ	79.786.654.738	47.376.068.127	3.086.679.186	53.227.273	-	130.302.629.324
- Mua trong kỳ	-	14.438.606.087	2.336.679.186	49.590.909	-	16.824.876.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.813.453.135	93.836.086	-	3.636.364	-	11.910.925.585
- Do mua phần vốn CT TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	67.973.201.603	32.843.625.954	750.000.000	-	-	101.566.827.557
Số giảm trong kỳ	1.794.974.527	2.668.967.899	3.665.350.573	41.428.570	90.000.000	8.260.721.569
- Thanh lý, nhượng bán	1.794.974.527	2.668.967.899	2.765.241.482	41.428.570	90.000.000	7.360.612.478
- Giảm khác	-	-	900.109.091	-	-	900.109.091
Số dư cuối kỳ	**441.225.774.605**	**446.516.502.931**	**50.226.129.795**	**65.216.665.236**	**6.187.869.397**	**1.009.372.941.964**
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	227.342.821.523	346.255.356.067	32.065.183.167	45.138.837.024	5.318.419.770	656.120.617.550
Số tăng trong kỳ	16.203.818.320	14.215.239.537	4.706.788.487	6.750.985.754	136.718.573	42.013.550.671
- Khấu hao trong kỳ	16.203.818.320	14.215.239.537	4.706.788.487	6.750.985.754	136.718.573	42.013.550.671
- Do mua phần vốn CT TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.872.758.038	2.464.047.190	3.106.766.599	41.428.570	90.000.000	7.575.000.397
- Thanh lý, nhượng bán	1.826.852.614	2.464.047.190	2.739.222.058	41.428.570	90.000.000	7.161.550.432
- Giảm khác	45.905.424	-	367.544.541	-	-	413.449.965
Số dư cuối kỳ	**241.673.881.805**	**358.006.548.414**	**33.665.205.055**	**51.848.394.208**	**5.365.138.343**	**690.559.167.826**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	135.891.272.871	55.554.046.636	18.739.618.015	20.066.029.509	959.449.627	231.210.416.658
Tại ngày cuối kỳ	**199.551.892.800**	**88.509.954.517**	**16.560.924.740**	**13.368.271.028**	**822.731.054**	**318.813.774.138**

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	(43.109.090.909)	-	-
Dự án Eco Lakeview (ii)	147.363.482.467	-	147.363.482.467	-
Tổng	**201.472.573.376**	**(43.109.090.909)**	**201.472.573.376**	

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.100 m2 sàn căn hộ hoàn thiện tầng 11+12 của Dự án này. Giá trị của khoản hợp tác đầu tư này được xác định với số tiền là 54.109.090.909 VND căn cứ theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Hiện tại dự án này đang tạm dừng thi công. Theo thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 04/09/2018 của ngân hàng PVcombank gửi Công ty CP Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3100 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng công ty đang làm việc với Ngân hàng PVcombank để đảm bảo quyền lợi của Tổng công ty được hưởng tại dự án này. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

(ii) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m2 diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, Dự án này vẫn đang trong giai đoạn thi công.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Khu du lịch sinh thái	7.154.567.992	7.154.567.992
- Chi phí cải tạo tầng 9 tòa nhà Vinafor	300.086.364	-
- Chi phí cải tạo nhà đội Thái Nguyên	773.717.273	-
- Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn	-	924.221.442
- Nhà làm việc tại số 60 Hùng Vương - Đà Lạt	-	8.703.747.275
- Nhà đội Sơn Cường	332.289.000	332.289.000
- Chi phí ĐTXD CT VP đại diện tại Quy Nhơn	960.198.445	960.198.445
- Dự án thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.279.828.475	1.756.020.427
	11.935.021.185	**19.965.378.217**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP D&A Việt Nam	-	-	3.558.359.200	3.558.359.200
- Công ty CP Cơ khí xây dựng Hồng Long	642.056.242	642.056.242	1.161.736.142	1.161.736.142
- ARD Alekhlas General Trading LLC	-	-	1.111.022.055	1.111.022.055
- Công ty TNHH MTV Thành Hoa - Gia Lai	1.639.002.618	1.639.002.618	3.197.691.283	3.197.691.283
- Công ty CP Phú Tài	11.189.180.855	11.189.180.855	1.624.422.076	1.624.422.076

- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	9.101.025.880	9.101.025.880	11.217.284.773	11.217.284.773
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	7.586.738.582	7.586.738.582	-	-
- Công ty Tech Wood International ltd	3.709.656.754	3.709.656.754	-	-
- Công ty Samartex Timber and Plywood Company Ltd	5.761.489.664	5.761.489.664	1.141.320.600	1.141.320.600
- Phải trả các đối tượng khác	60.576.075.047	60.576.075.047	61.268.011.104	61.268.011.104
	100.205.225.642	**100.205.225.642**	**84.279.847.233**	**84.279.847.233**

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

- Phải trả người bán ngắn hạn	100.205.225.642	100.205.225.642	84.279.847.233	84.279.847.233
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	100.205.225.642	**100.205.225.642**	**84.279.847.233**	**84.279.847.233**

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- *Vay ngắn hạn*	*149.837.499.045*	*149.837.499.045*	*414.064.869.895*	*431.738.041.214*	*132.164.327.726*	*132.164.327.726*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi	1.400.000.000	1.400.000.000	5.400.000.000	5.800.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Ba Tơ	1.000.000.000	1.000.000.000	2.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Nẵng	47.310.520.820	47.310.520.820	97.782.188.673	96.438.712.468	48.653.997.025	48.653.997.025
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hội An	20.921.633.436	20.921.633.436	106.225.115.294	117.050.000.000	10.096.748.730	10.096.748.730
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	49.209.853.659	49.209.853.659	128.004.229.712	145.223.353.211	31.990.730.160	31.990.730.160
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Đà Nẵng	-	-	2.127.417.927	2.127.417.927	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	20.345.491.130	20.345.491.130	64.475.430.789	52.288.070.108	32.532.851.811	32.532.851.811
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN Bắc Ninh	-	-	6.510.487.500	6.510.487.500	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	2.000.000.000	2.000.000.000	800.000.000	2.800.000.000	-	-
Vay cá nhân, vay khác	7.650.000.000	7.650.000.000	240.000.000		7.890.000.000	7.890.000.000
- *Vay và nợ dài hạn đến hạn trả*	*17.671.210.798*	*17.671.210.798*	*823.343.898*	*13.921.038.100*	*4.573.516.596*	*4.573.516.596*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Đình Lập	1.163.160.000	1.163.160.000			1.163.160.000	1.163.160.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Lộc Bình	1.050.000.000	1.050.000.000		600.000.000	450.000.000	450.000.000
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	6.700.000.000	6.700.000.000		6.700.000.000	-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	8.453.610.798	8.453.610.798	823.343.898	6.340.208.100	2.936.746.596	2.936.746.596
Ngân hàng Vietcombank CN Biên Hoà	210.000.000	210.000.000		210.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	94.440.000	94.440.000	-	70.830.000	23.610.000	23.610.000
	167.508.709.843	**167.508.709.843**	**414.888.213.793**	**445.659.079.314**	**136.737.844.321**	**136.737.844.321**

	01/01/2018		Trong năm		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Lộc Bình	6.290.000.000	6.290.000.000		190.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000
Chi Cục Lâm nghiệp Lạng Sơn	469.736.000	469.736.000			469.736.000	469.736.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Đình Lập	2.904.000.000	2.904.000.000			2.904.000.000	2.904.000.000
Ngân hàng Vietcombank CN Biên Hoà	367.500.000	367.500.000		367.500.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP.HCM	200.178.250	200.178.250		*70.830.000*	129.348.250	129.348.250
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	6.700.000.000	6.700.000.000		6.700.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN -CN Bắc Ninh	-	-	3.300.000.000	3.300.000.000	-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	9.276.954.696	9.276.954.696		6.340.208.100	2.936.746.596	2.936.746.596
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Tĩnh	5.503.130.910	5.503.130.910			5.503.130.910	5.503.130.910
	31.711.499.856	**31.711.499.856**	**3.300.000.000**	**16.968.538.100**	**18.042.961.756**	**18.042.961.756**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(17.671.210.798)	(17.671.210.798)			(4.573.516.596)	(4.573.516.596)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**14.040.289.058**	**14.040.289.058**			**13.469.445.160**	**13.469.445.160**

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.279.631.367	1.353.925.884
- Bảo hiểm xã hội	1.381.655.409	1.093.999.789
- Bảo hiểm y tế	103.305.744	77.222.001
- Bảo hiểm thất nghiệp	48.245.534	38.657.072
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.714.789.429	2.268.257.329
- Phải trả về cổ phần hóa	-	16.552.498.011
- Các khoản phải trả phải nộp khác	55.579.434.554	94.407.136.581
	71.107.062.037	**115.791.696.667**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.120.487.534	11.565.376.405
	12.120.487.534	**11.565.376.405**

13. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán đồ gỗ thành phẩm	77.093.525.006	103.657.186.163
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	201.353.340.884	175.001.985.286
Doanh thu bán rừng trồng	25.932.191.338	9.245.823.980
Doanh thu bán ván nhân tạo	69.659.295.809	67.676.438.348
Doanh thu bán cây giống	4.596.775.650	7.338.981.600
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.764.592.521	23.239.419.358
Doanh thu khác	8.910.184.512	6.863.624.405
	413.309.905.720	**393.023.459.140**

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
	VND	VND
Giá vốn đồ gỗ thành phẩm	62.387.812.407	85.015.870.187
Giá vốn gỗ nguyên liệu	195.625.788.952	170.678.929.149
Giá vốn rừng trồng	15.552.956.278	4.091.108.089
Giá vốn ván nhân tạo	51.508.207.061	55.578.655.964
Giá vốn cây giống	872.234.974	5.310.488.298
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.397.386.503	11.625.177.006
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	43.366.176.446	-
Giá vốn hoạt động khác	6.192.993.810	4.523.974.875
	389.903.556.431	**336.824.203.568**

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.664.637.569	32.107.109.411
Cổ tức, lợi nhuận được chia	891.111.865	706.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	608.381.262	779.236.954
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.151.351.055
	46.164.130.696	**34.743.697.420**

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.110.859.924	1.807.439.178
Chi phí tài chính khác	500.152.345	474.173.734
	3.611.012.269	**2.281.612.912**

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.450.135.021	2.361.847.550
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.912.291.788	3.629.040.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	416.463.275	388.990.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.625.248.089	9.741.183.388
Chi phí khác bằng tiền	336.581.965	912.988.502
	13.740.720.138	**17.034.050.641**

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	19.073.276.987	23.041.610.807
Chi phí nguyên vật liệu	1.551.714.367	1.769.124.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.762.453.896	3.705.106.588
Thuế, phí, và lệ phí	1.566.037.403	1.533.798.114
Chi phí dự phòng	985.967.762	1.104.996.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.464.169.443	4.717.725.071
Chi phí khác bằng tiền	9.131.917.954	6.991.453.216
	41.535.537.812	**42.863.814.342**

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Trần Minh Hiệp	Mai Quý Quảng	Phí Mạnh Cường